

THUYẾT MINH TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)															
						Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	26.110.651	5.962.000	3.664.037	15.846.925	2.099.978	361.006	8.222.260	270.690	2.058.147	218.989	186.041	108.612	87.044	1.436.568	194.341	603.250	104.792	523.056	9.840	
A.1	Cấp tỉnh	14.761.038	5.091.500	1.895.387	7.414.458	1.491.547	299.983	1.544.904	221.650	2.058.147	218.989	145.673	88.241	59.611	604.914	130.000	550.800	53.787	296.065	9.840	
I	Chi đầu tư phát triển	5.091.500	5.091.500																		
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.991.500	4.991.500																		
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.662.000	2.662.000																		
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.052.500	2.052.500																		
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	277.000	277.000																		
2	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	100.000																		
III	Chi thường xuyên	9.317.084		1.895.387	7.414.458	1.491.547	299.983	1.544.904	221.650	2.058.147	218.989	145.673	88.241	59.611	604.914	130.000	550.800	7.238			
1	Cấp tỉnh	9.317.084		1.895.387	7.414.458	1.491.547	299.983	1.544.904	221.650	2.058.147	218.989	145.673	88.241	59.611	604.914	130.000	550.800	7.238			
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	215.365		189.601	25.764					1.464	24.300										
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	45.185		45.185																	
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	94.832		84.933	9.899	3.736						6.163									
1.4	Sở Nội vụ (đã bao gồm Quyề thi đua khen thưởng)	133.088		66.346	66.742	4.933			14.771	14.487					32.551						
1.5	Sở Tư pháp	29.778		19.391	10.387	10.387															
1.6	Sở Xây dựng	277.886		35.744	242.142	242.142															
1.7	Sở Ngoại vụ	26.603		23.907	2.696	2.373						323									
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	53.990		20.221	33.769						33.769										
1.9	Sở Công Thương	18.350		18.350																	
1.10	Thanh tra tỉnh	52.868		52.868																	
1.11	Sở Y tế	1.247.811		26.703	1.221.108		1.530			13.633	1.115.599				90.346						
1.12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	220.218		19.459	200.759	4.864				31.657		85.597	78.641								
1.13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.493.740		20.582	1.473.158			1.473.158													
1.14	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	32.366			32.366				32.366												
1.16	Trường Chính trị tỉnh	29.316			29.316				29.316												
1.17	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	45			45	45															
1.18	Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	15.932			15.932				15.932												
1.19	Sở Tài chính	73.467		46.932	26.535	26.535															
1.20	Sở Nông nghiệp và Môi trường	434.010		178.595	255.415	237.068	18.347														
1.21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU)	116.148		95.394	20.754	6.171			245		4.818	8.700			821						
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.247		16.676	571	350		246	-25												
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi	185.839		30.487	155.352	133.246	22.106														
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.231		5.231																	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			Chi tạo nguồn CCTL	
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác	Dự phòng		Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
						Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
1.25	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	14.483			14.483	14.483																	
1.26	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	559.705			559.705	309.705	250.000																
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.451			53.451				53.451														
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	20.514		-228	20.742	18.425							2.318										
1.29	Ban Chi đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại (BCĐ 389)	180		180																			
1.30	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	96.423			96.423							36.812		59.611									
1.31	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi là 46.109 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum: 13.060 triệu đồng)	59.169			59.169	59.169																	
1.32	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi: 10.050 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum: 2.101 triệu đồng)	12.151			12.151	12.151																	
1.33	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi còn thiếu từ năm 2019 đến năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi (Công văn số 3860/UBND-NNMT ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh)	6.944			6.944	6.944																	
1.35	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	34.600		30.685	3.915	2.300			1.340	238					37								
1.36	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	180.402			180.402						180.402												
1.37	Kinh phí hỗ trợ quy hoạch cấp xã	70.000			70.000	70.000																	
1.38	Mua sắm xe ô tô	150.000		150.000																			
1.39	Công an tỉnh	130.000			130.000											130.000							
1.40	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	453.000			453.000												453.000						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
						Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1.41	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	67.000			67.000												67.000				
1.42	Hỗ trợ hỗ trợ kinh phí sửa chữa Doanh trại của Sư đoàn 307, Quân khu 5 năm 2026 theo Công văn số 4784/UBND-NC ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	7.400			7.400												7.400				
1.43	Hỗ trợ các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn: Thuế tỉnh 5.000 triệu đồng (bao gồm kinh phí thực hiện chương trình Hóa đơn may mắn), Thống kê tỉnh 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 200 triệu đồng, Kho bạc Nhà nước Khu vực XV (địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) 500 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 38,4 triệu đồng	7.238																7.238			
1.44	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách về bảo hiểm y tế theo Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ (chỉ trả trực tiếp hàng quý cho Bảo hiểm xã hội tỉnh)	903.523			903.523					903.523											
1.45	Vốn đối ứng các CT MTQG	180.000			180.000	180.000															
1.46	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	27.565			27.565										27.565						
1.47	Quỹ tiền lương biên chế giám so với Trung ương giao	255.000		255.000																	
1.48	Kinh phí thực hiện chính sách của địa phương	472.894			472.894	19.300									453.594						
-	Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường	232.094			232.094										232.094						
-	Thực hiện sau khi Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành	240.800			240.800	19.300									221.500						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
						Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1.49	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	378.345		378.345																	
1.50	Kinh phí thực hiện Chính sách chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025	71.500			71.500			71.500													
1.52	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	4.800		4.800																	
1.53	Hỗ trợ cho cấp xã tham gia đại hội TDĐT cấp tỉnh	9.600			9.600								9.600								
1.54	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP (giao bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường, đặc khu)	5.760			5.760							5.760									
1.57	Hỗ trợ địa phương thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị	100.000			100.000	100.000															
1.58	Kinh phí diễn tập chiến đấu trong Khu vực phòng thủ	23.400			23.400												23.400				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
						Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1.59	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh (Kiến thiết thị chính 15 tỷ đồng; Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt 8 tỷ đồng; Hỗ trợ cấp bù giá nước sinh hoạt tại nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt An Bình - đặc khu Lý Sơn 720 triệu đồng; Đầu tư kê cải tạo và chống sạt lở danh lam thắng cảnh Công Tò Vò 5 tỷ đồng; Chính trang khuôn viên và cột cờ núi Thới Lới 1,5 tỷ đồng; nâng cấp mở rộng đường vào di tích miệng núi lửa (Hồ Thới Lới) 3 tỷ đồng; Duy tu, sửa chữa chống xuống cấp các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh 2 tỷ đồng)	35.220			35.220	27.220	8.000														
1.60	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	80.000		80.000																	
1.61	Kinh phí bổ sung biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho Đoàn ủy các xã, phường quản lý theo Quyết định số 159-QĐ/TU ngày 31/10/2025 của Tỉnh ủy	4.500			4.500				4.500												
1.62	Kinh phí đào tạo tại các Trung tâm chính trị xã	23.000			23.000				23.000												
IV	Chi thường xuyên khác	46.549																46.549			
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700																		7.700	
VI	Dự phòng chi ngân sách tỉnh	296.065																	296.065		
VII	Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính ĐP	2.140																		2.140	
A.2	Các xã, phường, đặc khu	11.349.613	870.500	1.768.650	8.432.467	608.431	61.023	6.677.356	49.040			40.368	20.371	27.433	831.654	64.341	52.450	51.005	226.991		
B	CHI TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG	3.250.797																		3.250.797	
I	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	23.687																		23.687	
II	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Giao Sở Nội vụ)	1.800.843																		1.800.843	
III	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (Giao cho các xã, phường, đặc khu)	122.063																		122.063	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác	
						Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
IV	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Giao cho các xã, phường, đặc khu)	29.364																		29.364	
VI	Kinh phí PGCM tuyển Việt Nam - Campuchia (Dự kiến Giao cho Sở Ngoại vụ)	1.786																		1.786	
VII	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000																		2.000	
VIII	Phí bảo trì đường bộ	292.541																		292.541	
	Kinh phí đầu tư	958.615																		958.615	
IX	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.898																		19.898	
C	CHI TRẢ NỢ GÓC	3.300																		3.300	
TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)		29.364.748																			